

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.519.661.787.479	44.370.815.348.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.099.809.260.209	16.314.076.389.628
1. Tiền	111		2.115.179.564.700	379.446.694.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.984.629.695.509	15.934.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.302.000.000.000	4.102.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.302.000.000.000	4.102.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.303.142.480.566	13.581.458.012.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.832.387.458.531	13.285.556.257.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	266.920.931.029	202.613.178.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	203.832.855.373	93.287.341.562
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	13.778.248.627.000	10.327.761.081.569
1. Hàng tồn kho	141		14.432.640.489.419	10.344.475.433.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(654.391.862.419)	(16.714.352.136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.461.419.704	45.519.864.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	34.384.884.352	43.208.090.346
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.076.535.352	2.311.774.452
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		19.480.070.697.149	21.105.329.415.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.009.547.749	535.894.758.986
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215			2.385.211.237
3. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	
II. Tài sản cố định	220		17.292.925.910.050	18.848.617.692.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.096.072.765.337	18.630.593.116.696
- Nguyên giá	222		45.523.025.194.256	45.461.189.139.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.426.952.428.919)	(26.830.596.023.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	196.853.144.713	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		836.136.885.122	816.009.076.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(639.283.740.409)	(597.984.500.108)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.237.539.097.908	1.203.497.621.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.237.539.097.908	1.203.497.621.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.857.076.154	155.872.452.929
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.051.798.138)	(207.036.421.363)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.739.065.288	361.446.889.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	240.183.769.855	315.817.867.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.555.295.433	45.629.022.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		72.999.732.484.628	65.476.144.764.237

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.341.784.452.416	27.837.837.314.332
I. Nợ ngắn hạn	310		22.065.240.442.549	25.556.712.950.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.477.307.983.872	9.456.175.076.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.187.641.495	1.735.430.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.758.266.149.671	1.656.358.734.997
4. Phải trả người lao động	314		88.435.409.921	105.595.499.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.631.917.336.168	45.892.289.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.145.019.189.224	5.332.158.030.568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.742.413.100.000	8.765.334.080.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.693.632.198	193.463.808.109
II. Nợ dài hạn	330		1.276.544.009.867	2.281.124.363.433
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		942.639.040.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.276.544.009.867	1.338.485.323.433
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	49.657.948.032.212	37.638.307.449.905
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.657.948.032.212	37.638.307.449.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.596.320.305.105	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.056.631.567.107	6.633.311.289.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			33.549.448.931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.056.631.567.107	6.599.761.840.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		72.999.732.484.628	65.476.144.764.237

Đam

Bach Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

8569-C
TY
HẠN
A DẦU
SƠN
NG NG

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	39.516.012.571.509	17.675.403.775.083	126.674.664.116.819	66.562.958.944.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.109.915.557	3.821.670.051	3.109.915.557	3.821.670.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		39.512.902.655.952	17.671.582.105.032	126.671.554.201.262	66.559.137.274.585
4. Giá vốn hàng bán	11	23	38.844.015.498.761	17.015.801.254.823	112.469.455.406.885	61.969.915.232.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		668.887.157.191	655.780.850.209	14.202.098.794.377	4.589.222.041.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	344.264.993.104	275.254.393.552	1.021.951.744.266	761.257.757.927
7. Chi phí tài chính	22	26	186.891.387.307	133.854.553.468	576.025.179.155	395.924.008.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.311.584.215	89.635.008.410	160.879.013.271	266.757.538.113
8. Chi phí bán hàng	25	27	155.564.624.111	206.630.871.653	593.939.529.673	554.035.434.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.824.972.180	81.569.104.827	274.641.914.278	243.130.663.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		576.871.166.697	508.980.713.813	13.779.443.915.537	4.157.389.693.678
11. Thu nhập khác	31	29	4.145.276.344	4.983.210.411	54.981.836.117	9.704.439.327
12. Chi phí khác	32	29	233.288.657	244.959.476	643.238.444	604.104.308
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	3.911.987.687	4.738.250.935	54.338.597.673	9.100.335.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		580.783.154.384	513.718.964.748	13.833.782.513.210	4.166.490.028.697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		58.664.775.960	28.886.603.296	751.077.218.860	99.703.535.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	26.073.727.243	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		522.118.378.424	484.832.361.452	13.056.631.567.107	4.066.786.493.514

Đoan

Bách Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long
Kẻ toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.833.782.513.210	4.166.490.028.697
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.637.340.504.695	1.671.694.545.527
- Các khoản dự phòng	03		637.692.887.058	150.874.716.847
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(199.211.363.354)	(201.967.634.373)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(616.297.030.248)	(419.427.996.228)
- Chi phí lãi vay	06		160.879.013.271	266.757.538.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.454.186.524.632	5.634.421.198.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		342.372.062.890	1.822.041.364.036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.088.165.055.714)	(9.282.313.477.427)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.915.366.549.942	3.777.022.442.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		84.457.303.240	600.327.413.457
- Tiền lãi vay đã trả	14		(174.436.991.135)	(253.195.143.498)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(290.061.169.189)	(29.460.778.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.088.732.000	1.663.264.958
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(186.532.655.302)	(79.827.504.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.061.275.301.364	2.190.678.779.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.310.002.266)	(46.307.507.336)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.900.000.000.000)	(3.250.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.701.233.211.240	1.302.824.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		507.295.253.712	371.344.535.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.801.781.537.314)	(1.622.138.971.908)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày 30/9/2022 (*)	
VND					
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

00:
ÔN
ỚP
HÓ
H
/A/N



Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

1/8
7
A
D
1/2



Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quá hạn sử dụng, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng



giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cụ thể: 23.730 VND/USD; 162,27 VND/JPY.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

03
16
H.
4L
03
16



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	589.436.140	760.765.730
- Tiền gửi ngân hàng	2.114.590.128.560	378.685.928.389
- Các khoản tương đương tiền (*)	16.984.629.695.509	15.934.629.695.509
	19.099.809.260.209	16.314.076.389.628



(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: >3 tháng và <= 12 tháng	7.302.000.000.000	4.102.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	<u>7.302.000.000.000</u>	<u>4.102.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	205.772.028.927	205.772.028.927	65,54%	205.772.028.927
	<u>351.664.874.292</u>		<u>205.772.028.927</u>	<u>351.664.874.292</u>		<u>205.772.028.927</u>



b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	1.279.769.211	4.244.000.000	5,77%	1.264.392.436
	11.244.000.000		1.279.769.211	11.244.000.000		1.264.392.436

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.839.981.370.730	3.546.595.560.656
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.260.642.221.340	4.679.071.272.882
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	886.255.880.992	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	618.502.304.126	247.772.706.226
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	587.344.665.149	272.878.276.281
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	377.849.489.399	511.218.952.552
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	277.859.299.063	252.051.514.734
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	269.865.832.846	328.620.382.753
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	265.155.540.838	163.994.158.061
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	255.909.998.158	179.124.639.962
Công ty TNHH Hải Linh	233.406.889.363	357.703.172.103
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	221.822.854.102	185.784.457.521
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	220.933.874.735	317.153.341.749
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	216.648.145.981	179.419.530.407
Các khách hàng khác	1.300.209.091.709	1.741.399.976.669
	12.832.387.458.531	13.285.556.257.331



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	266.920.931.029	202.613.178.027
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	-	150.954.435.153
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	9.140.446.000	8.834.084.000
EXTAP (A Div. of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd)	113.923.571.350	-
W.R.GRACE & CO.-CONN	25.949.561.502	4.585.850.980
Các khách hàng khác	117.907.352.177	38.238.807.894
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	29.926.873.226	4.289.830.789
b) Trả trước cho người bán dài hạn (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	533.509.547.749	533.509.547.749
	800.430.478.778	736.122.725.776

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	191.526.764.968	82.488.624.796
- Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
- Tạm ứng	4.135.950.618	130.000.000
- Phải thu khác	2.468.467.099	4.967.044.078
	203.832.855.373	93.287.341.562

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Hàng mua đang đi đường	4.005.137.563.227	1.549.796.695.537
-Nguyên liệu, vật liệu	3.688.663.835.990	3.764.335.759.915
-Công cụ, dụng cụ	1.720.411.068.468	1.610.057.571.314
-Chi phí SXKD dở dang	1.424.620.506.826	783.637.301.956
-Thành phẩm	3.593.807.514.908	2.636.648.104.983
	14.432.640.489.419	10.344.475.433.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(654.391.862.419)	(16.714.352.136)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.778.248.627.000	10.327.761.081.569

03
ÔNG
P
H
NH
QUA



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người	32.615.659.612	31.733.808.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.769.224.740	11.474.281.473
	34.384.884.352	43.208.090.346
b) Dài hạn		
Bảo hiểm nhân thọ (i)	134.462.906.581	168.078.633.232
Chi phí hóa chất phân xường CCR (ii)	95.304.910.829	113.554.787.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.415.952.445	34.184.446.500
	240.183.769.855	315.817.867.101

- (i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.
- (ii) Hóa chất phân xường CCR là chi phí hóa chất của phân xường CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.

568
TY
ÂN
DÀI
ƠN
3 NG



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.413.441.907.665	38.313.054.085.708	167.267.242.764	566.871.235.925	554.667.912	45.461.189.139.974
- Mua trong kỳ	1.953.689.682	59.773.364.600		109.000.000		61.836.054.282
Số dư cuối kỳ	6.415.395.597.347	38.372.827.450.308	167.267.242.764	566.980.235.925	554.667.912	45.523.025.194.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.126.831.878.193	23.095.873.169.386	115.251.501.661	492.098.806.103	540.667.935	26.830.596.023.278
- Khấu hao trong kỳ	148.821.689.809	1.400.284.910.863	7.499.727.985	39.555.235.784	13.999.977	1.596.175.564.418
- Tăng khác	6.048.000	54.827.646		119.965.577		180.841.223
Số dư cuối kỳ	3.275.659.616.002	24.496.212.907.895	122.751.229.646	531.774.007.464	554.667.912	28.426.952.428.919
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	3.286.610.029.472	15.217.180.916.322	52.015.741.103	74.772.429.822	13.999.977	18.630.593.116.696
- Tại ngày cuối kỳ	3.139.735.981.345	13.876.614.542.413	44.516.013.118	35.206.228.461	-	17.096.072.765.337

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 4.080.651 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.984.025 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	344.699.184.000	32.703.172.505	816.009.076.122
- Mua mới		20.127.809.000		20.127.809.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	364.826.993.000	32.703.172.505	836.136.885.122
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	308.441.116.315	260.906.188.957	28.637.194.836	597.984.500.108
- Khấu hao trong kỳ	11.606.471.235	29.198.796.327	359.672.715	41.164.940.277
- Tăng khác		134.300.024		134.300.024
Số dư cuối kỳ	320.047.587.550	290.239.285.308	28.996.867.551	639.283.740.409
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
- Tại ngày cuối kỳ	118.559.132.067	74.587.707.692	3.706.304.954	196.853.144.713

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 315.455 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 226.822 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.237.539.097.908	1.203.497.621.287
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	1.088.806.428.681	1.073.035.912.635
- Thực hiện cải hoán đường thoát nước mái nổi (Roof Drain Line) của bể chứa dầu thô TK-6001A	8.576.590.909	8.576.590.909
- Triển khai hệ thống ERP giai đoạn 1	84.515.062.509	67.612.050.007
- Khảo sát đánh giá thực trạng hoạt động quản trị nguồn nhân lực BSR và nâng cấp phần mềm Histaff	2.914.800.000	2.914.800.000
- Lắp đặt các trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục cho ống khói phân xưởng U40 và U11	14.947.178.000	13.684.884.000
- Công trình khác	5.572.850.629	5.467.196.556

300
 CỘNG
 ĐỢP
 CHỐT
 INH
 QUẢN



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	3.921.107.610.701	4.449.989.177.195
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	2.695.923.246.169	18.678.000
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.673.112.956.075	1.518.204.462.877
Công ty Hoàng Long	522.011.628.625	979.173.722.187
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	445.726.878.865	721.253.890.334
Công ty Điều hành chung Thăng Long	139.702.385.270	153.306.529.836
Các khách hàng khác	79.723.278.167	1.634.228.616.400
	9.477.307.983.872	9.456.175.076.829

7856
CÔNG TY
LỘC HÓA
DẦU BÌNH
SƠN
NGHỆ



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp tại cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.654.046.960.545	3.822.304.614.138	3.224.845.428.011	14.451.991.273.166	11.349.848.619.392	4.756.189.614.319
Thuế GTGT hàng bán nội địa	775.569.143.316	986.889.376.348	-	5.223.092.010.699	2.415.542.780.500	3.583.118.373.515
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.149.463.276.107	1.149.282.954.041	2.646.418.120.953	2.646.418.120.953	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	1.594.345.445.759	2.047.378.211.949	5.678.552.633.748	5.862.160.598.197	547.348.100.548
Thuế xuất, nhập khẩu	(199.048.148)	4.610.732.617	4.610.732.617	11.013.763.387	10.814.715.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.955.043.286	58.664.775.960	-	778.327.218.860	290.061.169.189	626.221.092.957
Thuế TNCN	3.174.403.174	16.643.737.144	10.560.984.601	46.568.658.911	49.499.833.847	243.228.238
Thuế nhà đất	-	-	-	32.195.882	32.195.882	-
Thuế môn bài	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	6.591.353.907	11.687.270.203	13.012.544.803	67.982.670.726	75.315.205.585	(741.180.952)
Các khoản phải nộp khác		380.000	380.000	4.239.298.972	4.239.298.972	
Các khoản phí, lệ phí		380.000	380.000	1.720.000	1.720.000	
Các khoản khác				4.237.578.972	4.237.578.972	
Trong đó:		3.822.304.994.138	3.224.845.808.011	14.456.230.572.138	11.354.087.918.364	4.756.189.614.319
Thuế và các khoản phải thu	2.311.774.452					2.076.535.352
Nhà nước						
Thuế và các khoản phải trả	1.656.358.734.997					4.758.266.149.671
Nhà nước						



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	3.068.468.475	16.626.446.339
- Chi phí phải trả khác	2.628.848.867.693	29.265.843.449
	<u>2.631.917.336.168</u>	<u>45.892.289.788</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
- Phải trả BQLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
- Phải trả BIDV Quảng Ngãi (i)	1.519.004.004.829	4.306.813.101.195
- Phải trả khác	624.896.187.753	606.478.397.312
	<u>2.145.019.189.224</u>	<u>5.332.158.030.568</u>

(i) UPAS LC (LC trả chậm) phải trả cho BIDV Quảng Ngãi.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	USD	VND	USD	VND
1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (VND)				799.473.388.361
2 Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (VND)		1.260.000.000.000		
3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (VND)				910.000.000.000
4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương (VND)				4.190.000.000.000
5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (VND)				499.133.652.453
6 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)				480.000.000.000
7 Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	62.470.000	1.482.413.100.000	83.336.000	1.886.727.040.000
	<u>62.470.000,00</u>	<u>2.742.413.100.000</u>	<u>83.336.000,00</u>	<u>8.765.334.080.814</u>



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	USD	VND	USD	VND
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (USD)	0,00	0	41.636.000,00	942.639.040.000
	-	-	41.636.000,00	942.639.040.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	-	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.056.631.567.107	13.056.631.567.107
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(930.149.884.800)	(930.149.884.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	(106.841.100.000)	(106.841.100.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.596.320.305.105	(5.596.320.305.105)	-
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	13.056.631.567.107	49.657.948.032.212

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ (30/9/2022)</u>		<u>Số đầu kỳ (31/12/2021)</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,12	28.563.802.470.000	92,12
Cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,88	2.441.193.690.000	7,88
	31.004.996.160.000	100	31.004.996.160.000	100

436
 CÔNG
 CỔ P
 HÓA,
 TH S
 NG



Cổ phiếu	Số cuối kỳ 30/9/2022	Số đầu kỳ 31/12/2021
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.499.616	3.100.499.616
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	61.254.428,03	183.152,35
Euro (EUR)	1,56	1,56
22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	37.430.312.478.038	21.282.146.610.414
Mogas 92	18.940.073.871.831	8.930.521.573.356
JetA1	7.963.360.893.539	2.083.901.755.777
DO 0.05% S	48.818.802.025.316	23.155.275.015.189
FO	2.058.245.470.790	1.316.157.303.153
LPG	7.422.528.994.714	5.626.979.557.577
Propylene	-	53.960.621.835
Polypropylene loại I	533.270.457.309	619.657.539.571
Polypropylene loại T	2.867.004.244.437	3.004.786.362.057
Polypropylene loại F	13.333.742.236	
Polypropylene offspec		27.272.728
Lưu huỳnh	8.874.583.574	3.932.469.960
Xăng E5	518.924.984.444	389.746.198.023
Dịch vụ cảng biển	98.334.822.883	94.086.517.446
Khác	1.597.547.708	1.780.147.550
	126.674.664.116.819	66.562.958.944.636

137
G 7
TÂN
DẦU
V
G 8



23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	33.433.818.246.953	19.601.825.746.365
Mogas 92	16.850.931.095.407	8.024.289.991.590
JetA1	6.816.181.589.354	2.099.414.807.763
DO 0.05% S	42.026.785.821.958	23.724.765.049.336
FO	1.448.881.923.796	868.001.196.911
LPG	6.717.096.616.230	4.319.365.067.542
Propylene	772.207.995	66.677.298.027
Polypropylene loại I	631.208.431.165	451.537.379.834
Polypropylene loại T	3.387.504.855.297	2.271.331.294.092
Polypropylene loại F	18.538.032.667	
Polypropylene offspec		39.138.390
Xăng E5	463.460.311.025	350.071.575.015
Dịch vụ cảng biển	36.956.343.646	34.078.627.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	637.677.510.283	150.874.716.847
Khác	(357.578.891)	7.643.343.625
	112.469.455.406.885	61.969.915.232.612

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.557.535.906.753	68.152.837.346.992
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.501.763.725	8.835.707.854
Chi phí nhân viên	611.238.911.679	561.651.361.790
Chi phí khấu hao	1.636.401.760.119	1.671.196.471.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	901.190.112.076	1.508.346.703.274
Chi phí khác	289.904.227.921	308.389.360.829
	119.004.772.682.273	72.211.256.952.514



25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	606.310.555.776	410.639.632.677
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	205.158.867.525	139.861.141.530
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.022.838.108	8.788.363.551
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	200.459.482.857	201.968.620.169
	1.021.951.744.266	761.257.757.927

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	339.433.346.199	93.299.380.884
- Lãi vay	160.879.013.271	266.757.538.113
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.248.120.000	985.796
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	-935.213.997	132.285.768
- Chi phí tài chính khác	75.399.913.682	35.733.817.732
	576.025.179.155	395.924.008.293

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nhân viên	40.460.481.954	29.677.233.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.802.287.529	110.802.287.529
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm LPG	284.520.986.040	267.500.875.081
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm LPG	861.973.055	678.119.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	85.770.125.704	111.707.696.489
Chi phí bằng tiền khác	71.523.675.391	33.669.222.483
	593.939.529.673	554.035.434.661

U.N.4
C
LỘC
BÌNH
QUA



28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nhân viên quản lý	125.593.986.146	101.545.943.659
Chi phí vật liệu quản lý	127.272.727	920.156.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.746.538.718	1.849.935.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.622.360.319	19.401.000.658
Thuế, phí và lệ phí	1.447.168.248	508.276.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.643.304.630	31.384.635.979
Chi phí bằng tiền khác	78.461.283.490	87.520.714.695
	274.641.914.278	243.130.663.268

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	9.526.194.650	549.900.450
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.111.898.306	7.891.139.737
Thu nhập khác	1.343.743.161	1.263.399.140
Tổng thu nhập khác	54.981.836.117	9.704.439.327
Chi bồi thường, bị phạt		2.932.406
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	36.363.636	
Chi phí khác	606.874.808	601.171.902
Tổng chi phí khác	643.238.444	604.104.308
Lợi nhuận khác	54.338.597.673	9.100.335.019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

037
NG
PHÁ
CÁ D
SƠN
G NG



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	-	383.440.929.567
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	4.728.238.625.112	3.426.139.310.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	64.461.181.804	55.881.066.054
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	470.099.701.408	399.940.637.718
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	268.750.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	178.697.822.565	138.713.824.032
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	378.148.323.705	27.272.728
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.635.033.125.297	10.021.761.984.606
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	766.564.924.201	597.734.380.309
	28.221.243.704.092	15.023.908.155.105



	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.010.004.531.904	830.590.875.194
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	284.520.986.039	267.500.875.081
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	43.824.243.690
PV OIL SINGAPORE PTE LTD(PVOSN)	7.767.728.298.055	1.074.730.035.259
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	70.315.023.391	52.918.914.301
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	900.000.000	1.949.304.679
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	125.410.347.386	130.167.509.716
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	13.208.440.260	12.720.537.298
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.071.293.978	30.954.546.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	200.078.631.250	155.721.151.745
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	3.068.523.733	23.639.614
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	161.014.945.980	161.702.634.870
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	2.691.274.364	12.885.672.531
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	41.612.249.926.964	23.746.712.240.381
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	1.494.769.057
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	716.121.916
Trường Cao đẳng dầu khí	64.000.000	421.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	128.917.889	113.537.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	33.709.333.250	32.017.430.576
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước-Lô 05.1a	5.236.356.365.037	2.939.310.937.352
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	-	97.565.355.037
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.814.302.728	773.287.505
Viện Dầu khí Việt Nam	936.644.545	4.563.575.935
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	822.040.000	630.824.737
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	1.577.851.455	71.736.211
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	6.368.662	1.015.960
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	170.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	43.372.676.618	27.633.066.480
Công ty lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	322.197.640.080	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.753.000.000	1.457.526.531
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	1.774.475.265.118	538.125.121.066
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	195.761.384.196	150.977.557.878
Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	835.342.184
Công ty TNHH PVChem - Tech	27.307.080.000	-
Chi nhánh công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung tại Quảng Ngãi	7.257.733.925	-
	58.925.972.826.807	30.318.562.508.824

D.N.
 C
 LỘC
 BÌNH
 QUẢN



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	-	74.339.291.661
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	556.008.880.351	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.316.374.527	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	107.529.990.823	111.407.534.328
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	25.227.400.433	20.886.186.075
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	84.980.921.253	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.936.486.755.049	2.365.350.973.092
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	111.431.048.294	108.859.178.568
	<u>2.839.981.370.730</u>	<u>3.546.595.560.656</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	396.000.000	-
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	691.395.672	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	1.485.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	79.735.162	79.735.162
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	756.457.779	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	13.482.827.851	1.420.304.814
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	-	520.690.980
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	10.830.112.929	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.906.244.000	-
	<u>29.926.873.226</u>	<u>4.289.830.789</u>

306
 CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
 NG



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	449.865.918.248	399.675.916.105
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	36.013.371.258	28.575.570.361
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	-	359.999.997
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	22.629.143.113	33.862.459.637
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	9.676.623.706
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.637.400.379	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	8.724.857.640	24.298.027.706
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.363.252.309.605	3.312.597.339.874
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	74.506.500	682.949.740
Trường Cao đẳng dầu khí	-	567.790.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	139.807.420	61.785.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.317.050.520	4.635.007.575
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	345.070.440	150.142.680
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.094.499.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	94.490.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	170.000.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	334.800.000	7.343.112.464
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	13.684.466.294	554.636.600.253
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	15.668.641.834	14.448.495.721
Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193
Chi nhánh công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung tại Quảng Ngãi	2.155.777.450	-
	<u>3.921.107.610.701</u>	<u>4.449.989.177.195</u>

178
 178
 178
 178
 178



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	1.446.575.344	854.383.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	44.444.533
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	5.000	
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
	2.565.576.986	2.038.824.735

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
	1.118.996.642	418.866.532.061

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu



Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

9-C.T.C

